

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-01-2020
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Triệu Khánh Long

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Tú Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị Mộng N, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm, 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị Mộng N trình bày:

Vào năm 1982, bà và ông Trần Văn L được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay bà và ông L vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới nhau, vợ chồng bà sống chung nhà với cha mẹ chồng tại ấp A, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu bà và ông L chung sống có hạnh phúc, đến năm 2011 thì vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Với lý do: Trong khoảng thời gian sống chung có phát sinh mâu thuẫn,

thường xuyên tranh chấp, cãi vã nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, phai nhạt và không khắc phục được. Đến năm 2012, ông L không ở chung với bà mà ra ở riêng chỗ khác tại ấp A, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng và từ đó giữa bà với ông L sống ly thân cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, giữa bà với ông L có 03 người con chung tên: Trần Thị Mộng Nh, sinh năm 1983, Trần Thị Mộng C, sinh năm 1983 và Trần Thanh Đ, sinh năm 1985.

Nay bà nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn L.

- Về con chung tên: Trần Thị Mộng Nh, sinh năm 1983, Trần Thị Mộng C, sinh năm 1983 và Trần Thanh Đ, sinh năm 1985, hiện nay các con của bà và ông L đều đã trưởng thành và không có bệnh tật gì, nên bà không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Giữa bà với ông L tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/10/2019, bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu. Về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà N. Quá trình chung sống, ông với bà N thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên mâu thuẫn giữa ông với bà N ngày càng trầm trọng và không thể khắc phục được. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông. Vì sức khỏe của ông không tốt và ông không có thời gian đến dự phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến tại phiên tòa:* Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn, khi Tòa án tiến hành

lấy lời khai thì bị đơn có đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân giữa bà Lương Thị Mộng N với ông Trần Văn L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N và ông L hiện không quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cho bà N được ly hôn với ông L.

Về con chung tên: Trần Thị Mộng Nh, sinh năm 1983, Trần Thị Mộng C, sinh năm 1983 và Trần Thanh Đ, sinh năm 1985, hiện nay đều đã thành niên và không có bệnh tật gì, bà N và ông L không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự trình bày là tự thỏa thuận và không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày là không có và không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự có địa chỉ tại ấp A, xã H, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Ly hôn” là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Đối với bị đơn ông Trần Văn L có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu về việc xin ly hôn của bà Lương Thị Mộng N đối với ông Trần Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù giữa bà N với ông L tính đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng bà N và ông L bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1982 (trước ngày 03/01/1987), nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc

thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[5] Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thiếu quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu xin được ly hôn với ông L. Mặt khác, giữa bà N với ông L đã sống ly thân với nhau từ năm 2012 cho đến nay; tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2019, ông L cũng đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông L.

[6] Về con chung: Đối với Trần Thị Mộng Nh, sinh năm 1983; Trần Thị Mộng C, sinh năm 1983 và Trần Thanh Đ, sinh năm 1985 đều đã thành niên và không có bệnh tật gì, bà N và ông L không có yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[9] Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Bà Lương Thị Mộng N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lương Thị Mộng N được ly hôn với ông Trần Văn L.
2. Về con chung tên: Trần Thị Mộng Nh, sinh năm 1983; Trần Thị Mộng C, sinh năm 1983 và Trần Thanh Đ, sinh năm 1985 đều đã thành niên và không có

bệnh tật gì, bà N và ông L không có yêu cầu xem xét giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Lương Thị Mộng N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000502, ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Như vậy, bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua